

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST

Ngày 21-6-2024

V/v: Xin ly hôn Thanh - Chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thu Hà và ông Phan Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nhật Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 26/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2024 về việc xin ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1991; ĐKKH: Thôn A, xã V, huyện Y, tỉnh B; Hiện đang ở: Thôn 1, ngõ 2, xã Q, thành phố L, tỉnh N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T: Luật sư Luân Thị N1 – Công ty Luật TNHH Gia Bách, chi nhánh G.

Người được uỷ quyền giao nhận văn bản tố tụng: Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số nhà A12, đường I, phường E, thành phố D, tỉnh G (Văn bản uỷ quyền ngày 01/02/2024).

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Đình C**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện Y tỉnh B.

(Chị T, anh C, chị N1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/01/2024, bản tự khai, các đơn đề nghị và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đình C kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Y, tỉnh B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/6/2017. Sau khi kết hôn chị và anh C cùng chung sống ở gia đình nhà chồng tại thôn A, xã V, huyện Y, tỉnh B. Đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do công việc làm ăn của vợ chồng không suôn sẻ, bất đồng về quan điểm sống và cách nhìn nhận cuộc sống của hai bên không phù hợp với nhau làm cho cuộc sống vợ chồng xa cách, không còn quan tâm đến nhau và ly thân từ đó. Mặc dù hai bên đã rất cố gắng để hòa giải và hàn gắn tình cảm vợ chồng, hai gia đình cũng nhiều lần can thiệp nhưng mục

đích hôn nhân không thể cứu vãn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 01 con chung là Nguyễn Bảo A1, sinh ngày 13/5/2017. Hiện cháu đang sống cùng với bố. Ly hôn chị đồng ý giao cháu A1 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng cho con 1.500.000 đồng/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày anh chị không có nợ chung, không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại bản tự khai đề ngày 13/3/2024, anh Nguyễn Đình C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do mâu thuẫn trong công việc làm ăn không suôn sẻ, không còn tình cảm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, chị T không muốn đoàn tụ với anh và anh cũng không còn tình cảm hay muốn hàn gắn với chị T nữa. Nay chị T xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T có một con chung như chị T đã trình bày, hiện nay con A1 đang ở với anh. Ly hôn, anh đồng ý nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn A1 và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do tính chất công việc nên anh đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N1 trình bày tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 17/6/2024: Chị đề nghị Tòa án chấp thuận cho chị T được ly hôn anh ChCính, giao con chung cho anh C nuôi dưỡng và chị T cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, không đặt ra giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đình C; Về con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là Nguyễn Bảo A1 sinh ngày 13/5/2017. Hiện cháu đang sống cùng với bố là anh Nguyễn Đình C tại thôn A, xã V, huyện Y, tỉnh B. Đề nghị giao cháu A1 cho bố là anh C trực tiếp nuôi dưỡng và chị T cấp dưỡng 1.500.000 đồng/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã V, huyện Y, tỉnh B, hiện nay anh C đang sinh sống và lao động tại địa phương, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không thay đổi nơi cư trú vì vậy đây là vụ án Tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đình C, người bảo vệ quyền và lợi ích cho chị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Y, tỉnh B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/6/2017. Sau khi kết hôn chị T và anh C cùng chung sống ở gia đình nhà chồng tại thôn A, xã V huyện Y, tỉnh B. Đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do công việc làm ăn của vợ chồng không suôn sẻ, bất đồng về quan điểm sống và cách nhìn nhận cuộc sống của hai bên không phù hợp với nhau. Mặc dù hai bên đã rất cố gắng để hòa giải và hàn gắn tình cảm vợ chồng, hai gia đình cũng nhiều lần can thiệp nhưng mục đích hôn nhân không thể cứu vãn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Cả chị T và anh C đều xác nhận giữa hai vợ chồng có việc mâu thuẫn và ly thân nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi chị T và anh C cùng sinh sống trước khi ly thân xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa hai bên là có thật, vợ chồng ly thân từ năm 2019. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh C đã ở mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T để vợ chồng đoàn tụ cũng không thành và sẽ làm cho mâu thuẫn thêm trầm trọng, chị T cương quyết xin ly hôn, cần xử cho chị T được ly hôn anh C là phù hợp với thực tế và quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là Nguyễn Bảo A1 sinh ngày 13/5/2017. Hiện cháu đang ở với anh C. Xét thấy, từ khi vợ chồng ly thân đến nay con chung được bố là anh Nguyễn Đình C chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường, khỏe mạnh cả về thể chất lẫn tinh thần, bản thân cháu Bảo A1 cũng có nguyện vọng xin ở với bố. Căn cứ vào các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần xử giao con chung Nguyễn Bảo A1 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận việc chị T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho tới khi con chung đủ 18 tuổi. Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con được đặt ra khi các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh C không có nợ chung, chị T không yêu cầu giải quyết về tài sản, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về quan hệ tài sản.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh C có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đình C.

2. Về con chung: Chị T và anh C có một con chung là cháu Nguyễn Bảo A1, sinh ngày 13/5/2017. Giao cho anh Nguyễn Đình C trực tiếp nuôi con Nguyễn Bảo A1, chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho tới khi con chung đủ 18 tuổi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004096 ngày 13/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy sang thi hành án phí, chị T còn phải nộp 300.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- UBND xã Thụy Việt;
- Lưu HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Xuân Quỳnh